

Bản án số: 346/2023/DS-PT

Ngày 19 tháng 7 năm 2023

*“Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Minh Tuấn;

Ông Đặng Văn Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Bình, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 47/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8110/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1961; vắng mặt.

2. Bà Lưu Thị Y, sinh năm 1969; vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn B, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Lương Xuân B; trú tại: Tổ E, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn:

1. Ông Hoàng Trọng H; có mặt.

2. Ông Nguyễn Đức D; có mặt.

Đều là Luật sư Văn phòng L5, Đoàn Luật sư tỉnh Y.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1964; có mặt.

2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1969; vắng mặt.

Đều trú tại: Tổ E, phường H, thành phố Y, tỉnh Y.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bị đơn ông Q, bà N: Ông Nguyễn Đức Đ, Luật sư Trung tâm T5 cho người chưa thành niên Hội L6, Chi nhánh tỉnh Y; có mặt.

3. Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1994; trú tại: Tổ E, phường H, thành phố Y, tỉnh Y; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lương Thị Thu H1, ĐKKHKT: Số nhà A, đường N, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; tạm trú: Tổ E, phường H, thành phố Y, tỉnh Y; vắng mặt.

4. Ông Trần Văn L1, sinh năm 1955; vắng mặt.

5. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1963; vắng mặt.

Đều trú tại: Tổ E (tổ 06 cũ), phường H, thành phố Y, tỉnh Y.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Lương Xuân B, sinh năm 1960; có mặt.

2. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1959; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Lương Xuân B, sinh năm 1960; có mặt.

Đều trú tại: Tổ E (tổ 06 cũ), phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

1. UBND phường H, thành phố Y, tỉnh Y; vắng mặt.

2. UBND huyện T, tỉnh Yên Bái.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức M, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Y, tỉnh Y; vắng mặt.

4. Bà Lương Thị Thu H1, sinh năm 1965; ĐKKHKT: Số nhà A, đường N, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; tạm trú: Tổ E, phường H, thành phố Y, tỉnh Y; vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1961; vắng mặt.

6. Bà Hà Thị C, sinh năm 1964; vắng mặt.

Đều trú tại: Tổ E, phường H, thành phố Y, tỉnh Y; vắng mặt.

- Trong vụ án có 03 người làm chứng, không triệu tập tham gia phiên tòa.

- Người kháng cáo: Các nguyên đơn ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lương Xuân B, bà Đỗ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự, các tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Năm 1990, ông Phạm Văn L và ông Trần Văn Á đổi đất cho nhau thể hiện bằng “Giấy đổi các hoa màu trong thổ cư” lập ngày 31/7/1990 (ông Á chết năm 1996). Diện tích đất ông L nhận của ông Á khoảng 14.000m², tại tổ E, phường H, thành phố Y, tỉnh Y (vị trí khu đất nằm ở hai bên đường đi xã B, cách ngã ba QL32 - đường đi xã B khoảng 10m), chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), việc đổi đất được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã Hợp Minh xác nhận ngày 31/7/1990. Năm 1994, ông L lập giấy tờ chuyển nhượng cho ông Lương Xuân B một căn nhà, hoa màu và khoảng 1.000m² đất. Năm 2003, ông B làm GCNQSDĐ thì chỉ được cấp một nửa diện tích, phần diện tích còn lại hiện ông Nguyễn Ngọc Q đang quản lý, sử dụng làm xưởng sản xuất chè. Năm 1995, ông Phạm Văn L cho bố đẻ là ông Phạm Văn T1 mượn khoảng 100m² đất tại thôn F, xã H, thành phố Y, tỉnh Y để mở quán nước.

Năm 1997, ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Yên c về thành phố Hà Nội để sinh sống, có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc Q 400m² đất, vị trí thửa đất ở bên phải đường đi theo hướng ngã ba QL32 - đi xã B. Khi chuyển nhượng ông L và ông Q có lập giấy chuyển nhượng, vì thời gian đã lâu nên ông L không nhớ chi tiết kích thước mặt đường và chiều sâu đã chuyển nhượng cho ông Q. Chỉ có duy nhất một giấy chuyển nhượng đất nhờ ông Nguyễn Văn L3 lập hộ và giao cho ông Q giữ, giấy chuyển nhượng ông Q có ra UBND xã Hợp Minh xác nhận. Diện tích còn lại bên phải đường khoảng 11.500m² (trong đó có 100m² đất cho ông T1 mượn), ông L gửi ông Phạm Văn T1 trông hộ. Năm 2002, ông T1 bán phần đất ông L cho ông T1 mượn và cả phần diện tích đất ông L nhờ trông coi hộ khoảng 400m² cho ông Trần Văn L1, bà Lê Thị L2 và ông L1, bà L2 đã được cấp GCNQSDĐ (ông L không có ý kiến về phần diện tích đất này).

Ông L tưởng ông T1 đã bán hết diện tích đất ông L nhờ trông coi hộ; đến năm 2017 khi ông T1 chết thì ông L mới biết ông T1 chỉ bán đất cho ông L1, bà L2 còn lại các diện tích đất ông L nhờ trông coi ông T1 không bán cho ai và cũng không cho ai thuê, mượn; phần diện tích đất đã bị ông Nguyễn Ngọc Q lấn chiếm và đã được UBND huyện T, tỉnh Y và UBND thành phố Y, tỉnh Y cấp GCNQSDĐ. Sau đó, ông Q đã chuyển nhượng cho ông Vũ Hồng Q1 420m² đất, hiện nay diện tích đất của ông Vũ Hồng Q1 do ông Trần Văn L1, bà Lê Thị L2 sử dụng. Số diện tích đất còn lại ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N đang trực tiếp sử dụng và quản lý. Do đó, ông Phạm Văn L và bà Lưu Thị Y khởi kiện yêu cầu:

1. Đối với ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N:

1.1. Yêu cầu hủy các GCNQSDĐ, buộc ông Q, bà N tháo dỡ, di chuyển nhà xưởng, công trình, cây cối ra khỏi diện tích đất đã chiếm giữ trái phép để trả lại

diện tích đất sau:

- Thửa đất số 238 (160) đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N (GCNQSDĐ số seri AM 821561, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: H00481/Q.định số: 648/QĐ-UBND ngày 09/5/2008 của UBND huyện T cấp), diện tích trên GCNQSDĐ là 135m² đất ở tại nông thôn.

- Thửa đất số 239 (302) đứng tên ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N (GCNQSDĐ số seri BP 539198, số vào sổ cấp GCN: 00894 ngày 06/11/2013 của UBND thành phố Y), diện tích trên GCNQSDĐ là 170,4m² đất ở tại nông thôn.

- Thửa đất số 329, tờ Bản đồ số 24 đứng tên ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N (GCNQSDĐ số seri BP 539197, số vào sổ cấp GCN: 00895 ngày 06/11/2013 của UBND thành phố Y), diện tích trên GCNQSDĐ là 1.344,4m² đất trồng cây lâu năm khác.

- GCNQSDĐ số seri Q 987821, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc Q, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: 611 QSDĐ/358 ngày 19/9/2000 của UBND huyện T, diện tích trên GCNQSDĐ là 120m² (gồm 48m² đất ở; 72m² đất vườn); thực tế đo đạc là thửa đất số 3, vị trí thửa đất số 238, tờ Bản đồ 24.

- Thửa đất số 103, GCNQSDĐ số seri Q 987540, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc Q, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: 612 QSDĐ/358 ngày 19/9/2000 của UBND huyện T, diện tích còn lại trên GCNQSDĐ sau khi đã chuyển nhượng cho ông Vũ Hồng Q1 là 3.580m² đất rừng trồng sản xuất.

1.2. Buộc ông Q1, bà N tháo dỡ, di chuyển các tài sản ra khỏi diện tích đất đã chiếm giữ trái phép để trả lại diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ theo Sơ đồ thẩm định tại chỗ ngày 04/6/2022 do Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái tiến hành), gồm: Thửa đất số 4, diện tích 66,9m²; thửa đất số 5, diện tích 941,4m² (tại phiên tòa ông B xác định trừ đi 282,8m² đã bán cho ông Q1); thửa đất số 7, diện tích 1.381,8m²; thửa đất số 13, diện tích 2.232,5m².

2. Đối với ông Trần Văn L1 và bà Lê Thị L2: Yêu cầu hủy các GCNQSDĐ, buộc ông L1, bà L2 tháo dỡ, di chuyển tài sản ra khỏi diện tích đất đã chiếm giữ trái phép để trả lại diện tích đất sau:

- Thửa đất 251, GCNQSDĐ số seri BY 764680, số vào sổ cấp GCN: CH 01262 ngày 21/8/2015 của UBND thành phố Y cấp cho ông Trần L4 và bà Trần Thị Bích N1. Ngày 25/5/2021 chuyển đứng tên ông Trần Văn L1 và bà Lê Thị L2. Diện tích trên GCNQSDĐ là 285m² đất ở đô thị (đo đạc thực địa là 288,7m²).

- Thửa 252, GCNQSDĐ số seri CP 190552, số vào sổ cấp GCN: CH 02125 ngày 16/10/2018 của UBND thành phố Y cấp cho ông Trần Văn L1 và bà Lê Thị L2. Diện tích trên là GCNQSDĐ 180,0m² đất ở đô thị.

3. Đối với ông Nguyễn Tuấn A: Yêu cầu hủy các GCNQSDĐ, buộc ông Nguyễn Tuấn A tháo dỡ, di chuyển 01 nhà cấp 4, xây bằng gạch, mái lợp

proximãng, công trình vệ sinh khép kín, có tường rào bao quanh, hiên tây công sắt và toàn bộ các tài sản kèm theo ra khỏi vị trí đất chiếm giữ trái phép để trả lại diện tích đất sau:

- GNQSDĐ số seri BL 084036, số vào sổ cấp GCN: 00752 do UBND thành phố Y cấp ngày 22/4/2013 đứng tên ông Nguyễn Tuấn A. Diện tích đất trên GCNQSDĐ là 50,0m² đất trồng cây lâu năm khác; thực tế diện tích là 91,2m² (dôi dư so với GCNQSDĐ là 41,2m²).

- GCNQSDĐ số seri BL 084037, số vào sổ cấp GCN: 00751 do UBND thành phố Y cấp ngày 22/4/2013 đứng tên ông Nguyễn Tuấn A; diện tích trên GCNQSDĐ là 279,0m² đất trồng cây lâu năm khác;

- GCNQSDĐ số seri BL 084038, số vào sổ cấp GCN: 00750 do UBND thành phố Y cấp ngày 22/4/2013 đứng tên ông Nguyễn Tuấn A; diện tích trên GCNQSDĐ là 208,0m² đất ở tại nông thôn.

Ngoài ra, trong tổng số diện tích đất nguyên đơn đòi lại nói trên có 400m² đất đã bán cho ông Q1 năm 1997 thuộc nhiều thửa đất khác nhau, nay không có yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lương Xuân B và bà Đỗ Thị T trình bày:

Năm 1994, gia đình ông bà nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn L gồm đất thổ cư có nhà, vườn, ao diện tích khoảng 1.000m² đất, hai bên làm giấy chuyển nhượng viết tay với nhau. Năm 1997, ông Q1, bà N có nhận chuyển nhượng của ông L một phần diện tích đất; khi hai bên bàn giao đất thì không gọi ông bà đến để xác định ranh giới nên không biết việc chuyển nhượng giữa ông L và ông Q1. Năm 2003, ông bà làm thủ tục xin và được cấp GCNQSDĐ số 00378QSDĐ với diện tích 200m² đất ở và 240m² đất vườn tạp, diện tích còn lại phía sau nhà ông bà thì ông Q1 nói đã mua của ông L năm 1997 và đã làm GCNQSDĐ nhưng ông L khẳng định không bán phần đất phía sau nhà ông bà cho ông Q1.

Do đó, ông bà yêu cầu buộc ông Nguyễn Ngọc Q, bà Lê Thị N phải tháo dỡ, di chuyển nhà xưởng khôi phục lại tình trạng ban đầu trả lại thửa đất số 6, diện tích là 437,9m² (thuộc thửa đất số 138, tờ Bản đồ số 2 - theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/6/2022) cho gia đình ông bà (diện tích đất này ông Q, bà N chưa được cấp GCNQSDĐ).

- Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q, bà Lê Thị N trình bày:

Ông L bán cho ông Lương Xuân B diện tích đất là 500m² (10m mặt đường sâu vào đồi 50m); số đất còn lại ông L bán toàn bộ cho ông bà, thể hiện trong “Giấy chuyển nhượng hoa màu đất nhà” ngày 26/7/1997, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Ngọc T2 (trưởng thôn 6), ông Nguyễn Văn L3 và đã được UBND xã H, nay là UBND phường H, thành phố Y, tỉnh Y xác nhận ngày 28/7/1997. Các

diện tích đất nguyên đơn yêu cầu ông bà phải trả bao gồm diện tích đất được cấp GCNQSDĐ và các diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông L và đất ông Q tự khai phá. Năm 2003, ông bà đã bán cho ông Nguyễn Hồng Q2 420m² đất và cho ông Nguyễn Ngọc S (anh trai ông Q2) khoảng 500m².

Năm 2013, khi Nhà nước tổng kiểm tra đất đo bằng máy, tất cả các hộ dân đều được gọi đi chỉ ranh giới đất nhưng ông L và ông B không có ý kiến gì. Mặt khác, gia đình ông L vẫn thường xuyên về thăm bố mẹ, họ hàng vẫn thường xuyên đi qua thửa đất ông Q2 đang ở, canh tác sử dụng nhưng cũng không có ý kiến gì.

Do đó, ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông L, bà Y và yêu cầu độc lập của ông B, bà T2 về việc đòi lại đất và yêu cầu hủy các GCNQSDĐ của ông bà.

- Bị đơn ông Nguyễn Tuấn A (người đại diện bà Lương Thị Thu H1, đồng thời bà H1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Năm 2013, bà H1 có mua một mảnh đất của ông Nguyễn Ngọc S, hợp đồng mua bán có công chứng tại Phòng Công chứng số A tỉnh Y; người đứng tên mua đất là Nguyễn Tuấn A (con trai bà). Sau khi mua đất bà có xây dựng 01 nhà cấp 4, xây bằng gạch, mái lợp proximăng, công trình vệ sinh khép kín, có tường rào bao quanh, cổng sắt và bà đã cho con trai Nguyễn Tuấn A vào năm 2013. Trên diện tích đất trên, có một đường vào nhà ông Nguyễn Tuấn A chưa được cấp GCNQSDĐ.

Ông Nguyễn Văn T3 (chồng bà) chết năm 2020, những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông T3, gồm: Bà và Nguyễn Tuấn A (con trai của ông T3).

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà Y, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà.

- Bị đơn ông Trần Văn L1 và bà Lê Thị L2 trình bày:

Các thửa đất 251 và 252 do gia đình ông bà i nhận chuyển nhượng hợp pháp của gia đình ông Vũ Hồng Q1, bà Nguyễn Thị D1, việc chuyển nhượng là ngay tình và đã được UBND thành phố Y cấp GCNQSDĐ nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà Y.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố Y, tỉnh Y trình bày:

Việc nguyên đơn đề nghị hủy 10 GCNQSDĐ, trong đó có 07 GCNQSDĐ do UBND thành phố Y cấp cho các đương sự, UBND thành phố Y không nhất trí. Bởi lẽ, trình tự, thủ tục cấp các GCNQSDĐ đứng tên ông Q1, bà N, ông L1, bà L2 và anh Nguyễn Tuấn A đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Đối với 03 GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho ông Q1, bà N, UBND thành

phố Y không được cung cấp đầy đủ hồ sơ từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Y nên không có căn cứ trình bày quan điểm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T, tỉnh Y trình bày:*

Năm 2008, xã H, huyện T, tỉnh Y được sáp nhập về thành phố Y, tỉnh Y hiện nay là một phường thuộc thành phố Y, tỉnh Y. Ngày 26/9/2008, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T đã bàn giao toàn bộ hồ sơ địa chính xã H cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Y có sự xác nhận của UBND huyện T và UBND thành phố Y, trong đó có các hồ sơ liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N nêu trên. Hiện tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T không còn lưu giữ, quản lý hồ sơ địa chính về đất đai tại xã H nay là phường H, thành phố Y (do đã bàn giao từ năm 2008). Do đó, không có tài liệu làm căn cứ để trình bày quan điểm, ý kiến của mình về trình tự thủ tục, thẩm quyền ban hành các GCNQSDĐ mà UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã H, thành phố Y, tỉnh Y trình bày:*

Qua kiểm tra xem xét hồ sơ lưu trữ tại UBND phường (sổ mục kê, sổ địa chính, tờ bản đồ...) không có tài liệu hồ sơ nào thể hiện ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y là người sử dụng các diện tích đất tranh chấp; ông L, bà Y chưa có đơn hoặc liên hệ trực tiếp với UBND phường H, thành phố Y để kê khai, xin cấp GCNQSDĐ đang tranh chấp; đồng thời ông L, bà Y không nộp tiền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp mà ông đang đề nghị Tòa án hủy các GCNQSDĐ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc S và bà Hà Thị C trình bày:*

Năm 2003, ông S được em trai Nguyễn Ngọc Q cho khoảng 500m² đất, ông S đã canh tác ổn định, không có tranh chấp. Do không có nhu cầu sử dụng ông bà đã cho bà Lương Thị Thu H1, sau này bà H1 để cho con trai là Nguyễn Tuấn A đứng tên trên các GCNQSDĐ.

Việc ông L, bà Y khởi kiện là không có căn cứ, vì phần đất ông S cho bà H1 có nguồn gốc là của ông Nguyễn Ngọc Q mua của ông L, có giấy tờ mua bán hợp pháp.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc T2 xác định:* Ngày 26/7/1997, ông L và ông Q nhờ ông viết hộ giấy chuyển nhượng hoa màu đất nhà. Nội dung là ông L đồng ý bán cho ông Q phần đất có diện tích, ranh giới, tứ cận như đã thể hiện trong Giấy chuyển nhượng hoa màu đất nhà ngày 26/7/1997. Bản gốc giấy tờ về việc mua bán giao cho ông Nguyễn Ngọc Q (bên mua) giữ. Ông cho rằng ông L, bà Y khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Ngọc Q, bà Lê Thị N và ông Nguyễn Ngọc S phải trả lại diện tích đất hơn 10.000m² là không có căn cứ vì ông L đã bán hết đất

cho ông Q; ranh giới, mốc giới, tứ cận phần đất ông Q đang sử dụng và bán cho ông L1, anh Tuấn A và những người khác hoàn toàn phù hợp với ranh giới, mốc giới, tứ cận lô đất ông L bán cho ông Q vào ngày 26/7/1997. Về “Giấy chuyển nhượng” ngày 26/7/1997 giữa ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y với ông Nguyễn Ngọc Q, bà Lê Thị N thì ông có đi ra thực địa kiểm tra ranh giới, giáp ranh những ai. Diện tích đất trong giấy này là phù hợp với diện tích đất ông Q đang sử dụng và chuyển nhượng cho người khác một phần.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Văn L3 xác định:* Ngày 26/7/1997, ông L3 được chứng kiến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn L và ông Nguyễn Ngọc Q; việc mua bán được lập thành văn bản, do ông Nguyễn Ngọc T2 là người viết giấy chuyển nhượng hoa màu đất nhà theo ý chí thỏa thuận của các bên, sau đó bên mua, bán và người chứng kiến cùng nhau ký vào trong văn bản. Văn bản này được lập thành một bản duy nhất, giao cho ông Q giữ. Phần đất hiện nay ông Q đang quản lý, sử dụng có ranh giới, mốc giới không có thay đổi gì so với thời điểm năm 1997, khi ông Q nhận bàn giao đất mua từ ông L. Diện tích đất ông L bán cho ông Q lúc đó các bên chỉ xác định được ranh giới, mốc giới mà không đo được cụ thể, nhưng ông L đã bán toàn bộ diện tích đất cho ông Q chứ không phải chỉ 400m² như ông L trình bày. Ông có chứng kiến nội dung giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông Q và ông L như nội dung ghi trong “Giấy chuyển nhượng” ngày 26/7/1997 (BL 28 trong hồ sơ).

- *Người làm chứng ông Tống Xuân T4 xác định:* Việc ký chứng thực vào “Giấy chuyển nhượng hoa màu đất nhà” của ông Phạm Văn L chuyển cho ông Nguyễn Ngọc Q do sơ suất, thiếu sót, không kiểm tra kỹ, do vậy trong bản chứng thực không ghi ngày, tháng, năm chứng thực, không đóng dấu bản sao. Ông không liên quan gì đến việc mua bán, chuyển nhượng đất đai mà Tòa án đang giải quyết giữa ông Phạm Văn L và ông Nguyễn Ngọc Q.

- *Sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ, đối chiếu thực địa và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án cung cấp liên quan đến yêu cầu thẩm định, đại diện các cơ quan UBND phường H; đại diện Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Y; đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Y; đại diện Phòng quản lý đô thị thành phố Y đã xác định các nội dung sau:*

Diện tích đất trong “Giấy đổi các hoa màu trong thổ cư” ngày 31/7/1990 (Bút lục số 09) là không thể xác định được trên thực địa là nằm ở vị trí nào, lý do các mốc giới được nêu trong giấy này đều không cụ thể và các cây cối được xác định làm mốc trong giấy này cũng không được xác định cụ thể, thời gian từ năm 1990 đến nay (hơn 32 năm) cây cối có sự thay đổi biến động nên không thể xác định được các diện tích đất trong “Giấy đổi các hoa màu trong thổ cư” là nằm ở vị trí nào trên thực địa.

Từ đó cũng không có căn cứ để xác định: Diện tích đất của từng thửa theo từng GCNQSDĐ (kể cả phần đất dôi dư), có nằm trong diện tích đất theo “Giấy đổi các hoa màu trong thổ cư” ngày 31/7/1990 (Bút lục số 09) không. Các diện tích đất tranh chấp nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ có nằm trong diện tích đất theo “Giấy đổi các hoa màu trong thổ cư” ngày 31/7/1990 (Bút lục số 09) không.

- *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Y đã quyết định:*

Áp dụng Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 99, 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 34, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 229, khoản 1 Điều Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn L và bà Lưu Thị Y, về việc:

1.1. Yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, buộc ông Q, bà N tháo dỡ, di chuyển nhà xưởng, công trình, cây cối ra khỏi diện tích đất đã chiếm giữ trái phép để trả lại diện tích đất sau:

- Thửa đất số 238 (160) đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri AM 821561, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00481/Q.định số: 648/QĐ-UBND ngày 09/5/2008 của UBND huyện T cấp), diện tích trên GCNQSDĐ là: 135m² đất ở tại nông thôn;

- Thửa đất số 239 (302) đứng tên ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BP 539198, số vào sổ cấp GCN: 00894 ngày 06/11/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Y), diện tích trên GCNQSDĐ là 170,4m² đất ở tại nông thôn;

- Thửa đất số 329, tờ Bản đồ số 24 đứng tên ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BP 539197, số vào sổ cấp GCN: 00895 ngày 06/11/2013 của UBND thành phố Y), diện tích trên GCNQSDĐ là 1.344,4m² đất trồng cây lâu năm khác;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri Q 987821, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc Q, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 611 QSDĐ/358 ngày 19/9/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T, diện tích trên GCNQSDĐ là 120m² (gồm 48m² đất ở; 72m² đất vườn). Thực tế đo đạc là thửa đất số 3, vị trí thửa đất số 238, tờ Bản đồ 24;

- Thửa đất số 103, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri Q 987540, đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc Q, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất: 612 QSDĐ/358 ngày 19/9/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T, diện tích còn lại trên GCNQSDĐ sau khi đã chuyển nhượng cho ông Vũ Hồng Q1 là 3.580m² đất rừng trồng sản xuất;

1.2. Yêu cầu ông Q1, bà N tháo dỡ, di chuyển các tài sản ra khỏi diện tích đất đã chiếm giữ trái phép để trả lại diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Sơ đồ thẩm định tại chỗ ngày 04/6/2022 do Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái tiến hành), gồm: Thửa đất số 4, diện tích 66,9m²; thửa đất số 5, diện tích 941,4m² – 282,8m²; thửa đất số 7, diện tích 1.381,8m²; thửa đất số 13, diện tích 2.232,5m².

1.3. Yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, buộc ông Trần Văn L1, bà Lê Thị L2 tháo dỡ, di chuyển tài sản ra khỏi diện tích đất đã chiếm giữ trái phép để trả lại diện tích đất sau:

- Thửa đất 251, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BY 764680, số vào sổ cấp GCN: CH 01262 ngày 21/8/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp cho ông Trần L4 và bà Trần Thị Bích N1. Ngày 25/5/2021 chuyển đứng tên ông Trần Văn L1 và bà Lê Thị L2. Diện tích trên GCNQSDĐ là 285m², đo thực địa là 288,7m² đất ở đô thị;

- Thửa 252, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri CP 190552, số vào sổ cấp GCN: CH 02125 ngày 16/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp cho ông Trần Văn L1 và bà Lê Thị L2. Diện tích trên GCNQSDĐ là 180,0m² đất ở đô thị;

1.4. Yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, buộc ông Nguyễn Tuấn A tháo dỡ, di chuyển 01 nhà cấp 4, xây bằng gạch, mái lợp proximăng, công trình vệ sinh khép kín, có tường rào bao quanh, hiên tây cổng sắt và toàn bộ các tài sản kèm theo ra khỏi vị trí đất chiếm giữ trái phép để trả lại diện tích đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BL 084036, số vào sổ cấp GCN: 00752 do UBND thành phố Y cấp ngày 22/4/2013 đứng tên ông Nguyễn Tuấn A. Diện tích đất trên GCNQSDĐ là 50,0m² đất trồng cây lâu năm khác. Thực tế diện tích là 91,2m² (dôi dư so với GCNQSDĐ là 41,2m²);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BL 084037, số vào sổ cấp GCN: 00751 do UBND thành phố Y cấp ngày 22/4/2013 đứng tên ông Nguyễn Tuấn A. Diện tích trên Giấy CNQSDĐ là 279,0m² đất trồng cây lâu năm khác;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BL 084038, số vào sổ cấp GCN: 00750 do UBND thành phố Y cấp ngày 22/4/2013 đứng tên ông Nguyễn Tuấn A. Diện tích trên GCNQSDĐ là 208,0m² đất ở tại nông thôn;

2. Không chấp nhận yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lương Xuân B và bà Đỗ Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N phải tháo dỡ, di chuyển nhà xưởng khôi phục lại tình trạng ban

đầu trả lại thửa đất số 6, diện tích là 437,9m² (thuộc thửa đất số 138, tờ Bản đồ số 2) cho gia đình ông B, bà T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định, án phí, nghĩa vụ thi hành án dân sự và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/01/2023, nguyên đơn ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lương Xuân B, bà Đỗ Thị T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Lương Xuân B, người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bản án sơ thẩm chưa xem xét khách quan, toàn diện toàn bộ các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ nên xét xử chưa đúng. Căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất ông Q, bà N sử dụng là đất của ông L, bà Y là: “Giấy đổi hoa màu đất thổ cư” ngày 31/7/1990 giữa ông L và ông Á; diện tích đất của ông L, bà Y có tiếp cận với các hộ liền kề, không thay đổi về diện tích, chỉ thay đổi về quang cảnh, có xác nhận của các hộ liền kề; UBND các cấp và các ban ngành thẩm định, xác nhận không xác định được đất của ông L, bà Y đã đổi cho ông Á trên thực địa là không đúng. Quá trình giải quyết vụ án ông Q thừa nhận nguồn gốc ông Q, bà N sử dụng là của ông L và trình bày ông Q mua của ông L nhưng không xuất trình được giấy tờ mua bán gốc, chỉ có bản sao phô tô nhưng bản sao phô tô này trong quá trình giải quyết tranh chấp đã có kết luận không có cơ sở chấp nhận. Đối với phần diện tích đất của ông B thì ông B mua của ông L khoảng 1.000m², đất có giấy mua bán, mặc dù trong giấy mua bán không ghi rõ diện tích nhưng có ghi rõ vị trí mua bán đất; ông Q trình bày phần diện tích 437m² đất lấn chiếm của ông B do ông Q khai hoang trong khi người làm chứng lại khai toàn bộ đất của ông Q đang sử dụng là đất mua của ông L là mâu thuẫn nhau, ông Q không có giấy tờ mua bán đất hợp pháp nên phần diện tích đất này là đất ông Q lấn chiếm của ông B. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn và kháng cáo của ông B, bà T, sửa bản án sơ thẩm.

- Những người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày: Theo “Giấy đổi hoa màu đất thổ cư” ngày 31/7/1990 giữa ông L và ông Á thì các diện tích đất ông Q, bà N đang quản lý, sử dụng là đất của ông L, bà Y, có xác nhận giáp ranh của các hộ liền kề nên được xác định trên thực địa. Tại Biên bản thẩm định của UBND các cấp và của các cơ quan chuyên môn huyện T xác định đất không xác định được trên thực địa là không đúng, thành phần các cơ quan chuyên môn tham gia cũng không đúng nên không có giá trị pháp lý. Quá trình

giải quyết vụ án ông Q thừa nhận nguồn gốc ông Q, bà N sử dụng là của ông L; ông Q trình bày toàn bộ diện tích đất đang sử dụng mua của ông L nhưng không xuất trình được giấy tờ mua bán gốc, chỉ có bản sao phô tô nhưng bản sao phô tô này không được xem là chứng cứ để chứng minh. Bản án sơ thẩm căn cứ lời khai của những người làm chứng cho rằng ông L đã bán toàn bộ các diện tích đất là không có cơ sở do không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn và căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn trình bày: Căn cứ vào giấy mua bán đất thì ông Q đã mua toàn bộ diện tích đất đang sử dụng của ông L; phía ông L, bà Y không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các nguyên đơn và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định. Kháng cáo của các nguyên đơn ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lương Xuân B, bà Đỗ Thị T là trong thời hạn luật định; bà Y đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, ông L, ông B, bà T là người cao tuổi, được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lương Xuân B, bà Đỗ Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của các nguyên đơn và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, những người kháng cáo có người được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự, người không được miễn nộp đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa vắng mặt các nguyên đơn có kháng cáo nhưng có mặt

người đại diện theo uỷ quyền; có mặt bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q; có mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có kháng cáo ông Lương Văn B1, vắng mặt bà Đỗ Thị T nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền; có mặt những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần 02, trong đó có người đã uỷ quyền cho người khác tham gia phiên toà, có người có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên toà không gây trở ngại đến việc xét xử vụ án; căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ”. Do đó, bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Toà án nhân dân tỉnh Y là đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu buộc các bị đơn trả lại các diện tích đất:

Nguyên đơn ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y căn cứ vào “Giấy đổi các hoa màu trong thổ cư” lập ngày 31/7/1990 giữa ông Trần Văn Á và ông Phạm Văn L có xác nhận của UBND xã H (BL số 09) để chứng minh có quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Tuy nhiên, căn cứ ý kiến của đại diện các cơ quan chuyên môn thành phố Y tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/11/2022 thì diện tích đất trong “Giấy đổi các hoa màu trong thổ cư” ngày 31/7/1990 như ông L trình bày là không thể xác định được trên thực địa nằm ở vị trí nào nên không có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp (bao gồm cả diện tích đất được cấp GCNQSDĐ và diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ) như trong đơn khởi kiện của ông L, bà Y trình bày có thuộc diện tích trong “Giấy đổi các hoa màu trong thổ cư” lập ngày 31/7/1990 hay không. Do đó, tài liệu “Giấy đổi các hoa màu trong thổ cư” lập ngày 31/7/1990 giữa ông Trần Văn Á và ông Phạm Văn L có xác nhận của UBND xã H do ông L, bà Y xuất trình là không có cơ sở xác định trên thực tế.

Ông Phạm Văn L trình bày chỉ chuyển nhượng cho ông Q, bà N 400m² đất và có lập một văn bản duy nhất nhưng ngoài lời khai, ông L không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho trình bày này của mình là có căn cứ. Những người làm chứng là ông Nguyễn Ngọc T2 và ông Nguyễn Văn L3 khai được chứng kiến việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm

Văn L và ông Nguyễn Ngọc Q, các ông đều khẳng định ông L đã bán hết toàn bộ đất cho ông Q, không phải chỉ bán 400m² đất như ông L trình bày.

Đại diện của UBND phường H, thành phố Y, tỉnh Y trình bày và xác nhận: Hồ sơ lưu trữ tại UBND phường (*sổ mục kê, sổ địa chính, tờ bản đồ...*) không có tài liệu hồ sơ nào thể hiện ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y là người sử dụng các diện tích đất tranh chấp; ông L, bà Y chưa có đơn hoặc chưa liên hệ trực tiếp với UBND phường H, thành phố Y để kê khai, xin cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích đất tranh chấp; ông L, bà Y không nộp tiền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp.

Như vậy, không có căn cứ xác định ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y có quyền đối với phần diện tích đất do ông Nguyễn Ngọc Q, bà Lê Thị N và anh Nguyễn Tuấn A đang quản lý, sử dụng nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn L và bà Lưu Thị Y.

[2.1.2] Đối với kháng cáo yêu cầu huỷ các GCNQSDĐ đất do UBND thành phố Y và UBND huyện T, tỉnh Y cấp cho các hộ dân sử dụng:

Như đã phân tích tại mục [2.1.1], do không có căn cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các nguyên đơn ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của các nguyên đơn.

[2.2] Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lương Xuân B, bà Đỗ Thị T yêu cầu ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị N phải tháo dỡ tài sản trên đất, trả diện tích 437,9m² đất thuộc thửa đất số 6:

Ông Lương Xuân B và bà Đỗ Thị T trình bày cho rằng ông Q, bà N lấn chiếm diện tích đất ông B mua của ông L nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích đất 437,9m² thuộc thửa đất số 6 (thuộc thửa đất số 138, tờ Bản đồ số 2 - theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/6/2022) mà ông Q, bà N đang sử dụng là đất của ông B mua của ông L. Năm 2003, khi kê khai cấp GCNQSDĐ ông B, bà T cũng không kê khai đối với diện tích đất này và trên đất cũng không có tài sản gì của ông B, bà T nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lương Xuân B và bà Đỗ Thị T.

[3] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y và không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lương Xuân B, bà Đỗ Thị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Ông Phạm Văn L, ông Lương Xuân B, bà Đỗ Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm, bà Lưu Thị Y phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác kháng cáo của các nguyên đơn ông Phạm Văn L, bà Lưu Thị Y và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lương Xuân B, bà Đỗ Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Y.

2. Án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Văn L, ông Lương Xuân B và bà Đỗ Thị T. Bà Lưu Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003335 ngày 11/01/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Y.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Y;
- VKSND tỉnh Y;
- Cục THADS tỉnh Y;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, VP, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng